

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/DS-ST
Ngày: 17 - 7 -2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Ngân

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 3159/2024/DSST ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 05 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH A.

Địa chỉ: Số 81 đường X, phường Y, Thành phố K.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Nguyễn H, sinh năm 2003 là đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số XX/2025/POA ngày 10/4/2025).

Địa chỉ liên hệ: Đường số 10, Khu Đô Thị Q, phường E, Thành phố K

Bị đơn: Ông Trần T, sinh năm 1986, chứng minh nhân dân số: XXX007128 cấp ngày 09/02/2009.

Địa chỉ: 217 Đường m, phường Y, Thành phố K.

Đại diện hợp pháp của Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - Công ty TNHH A có Đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2024, Bản tự khai ngày 12/5/2025 trong quá trình tố tụng như sau:

Ngày 09/7/2015, bị đơn ông Trần T và Công ty TNHH B, có ký kết Hợp đồng tín dụng cá nhân số 106972XX (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng tín dụng”).

Ngày 09/9/2022, CÔNG TY TNHH B ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 395-09XX/COLLECTION-CÔNG TY TNHH B với nguyên đơn. Theo thỏa thuận, CÔNG TY TNHH B đã chuyển nhượng cho nguyên đơn nhiều hợp đồng tín dụng cùng khoản nợ tương ứng, trong đó bao gồm Hợp đồng tín dụng của bị đơn. Sau khi Hợp đồng mua bán nợ số 395-09XX/COLLECTION-CÔNG TY TNHH B được ký kết, nguyên đơn có toàn quyền thu hồi khoản nợ theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, bị đơn đã thanh toán số tiền 9.821.000 đồng. Tính đến ngày 01/12/2015, bị đơn ngừng thanh toán. Từ ngày 01/12/2015, toàn bộ dư nợ gốc của bị đơn chuyển sang dư nợ quá hạn.

Sau khi khoản nợ của bị đơn được chuyển nhượng cho nguyên đơn, dù nguyên đơn đã nhiều lần thông báo, đơn đốc bị đơn trả nợ đầy đủ, đúng hạn nhưng đến nay bị đơn vẫn thể hiện sự thiếu hợp tác trong quá trình làm việc, chậm trả nợ và trì hoãn việc thực hiện các nghĩa vụ.

Vì những lý do trên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Trần T phải thanh toán một lần toàn bộ số tiền tạm tính đến ngày 09/9/2022 là 212.180.294 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 75.667.500 đồng; Nợ lãi trong hạn (tính từ ngày 01/12/2015 đến ngày 01/7/2019): 59.521.113 đồng; Nợ lãi quá hạn (tính từ ngày 01/8/2019 đến ngày 09/9/2022): 76.991.681 đồng.

Ngoài ra, để tạo điều kiện cho bị đơn, kể từ ngày 10/9/2002 bị đơn không phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 10697263 cho đến khi thanh toán xong.

Ngày 16/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, theo đó Công ty TNHH A không yêu cầu ông Trần T thanh toán tiền nợ quá hạn là 62.425.688 đồng; chỉ yêu cầu ông Trần T thanh toán tiền nợ gốc: 75.667.500 đồng và lãi trong hạn: 60.908.350 đồng. Tổng cộng là 136.575.850 đồng.

Bị đơn - ông Trần T: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật: Tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia xét xử cho ông Trần T. Tuy nhiên, tại tất cả các buổi làm việc theo giấy triệu tập ông T vắng mặt không lý do, không cung cấp văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của Nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát... được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng của các bên và Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Trần T thanh toán tiền lãi quá hạn (tính từ ngày 01/8/2019 đến ngày 09/9/2022): 76.991.681 đồng và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Công ty TNHH B và Bị đơn ông Trần T ký kết Hợp đồng tín dụng cá nhân đề ngày 09/7/2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Công ty TNHH B và Nguyên đơn Công ty TNHH A đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ đề ngày 09/9/2022. Khoản nợ của Bị đơn đã được chuyển giao cho nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả số tiền nợ còn thiếu theo thỏa thuận của các bên.

Căn cứ kết quả xác minh số 219XX/2024/PXM ngày 28/11/2024 của Công an Phường Y, Thành phố K cho biết: Bị đơn ông Trần T có đăng ký thường trú và thực tế cư ngụ tại địa chỉ: 217 Đường M, Phường Y, Thành phố K. Do đó có cơ sở xác định địa chỉ 217 Đường M, Phường Y, Thành phố K là địa chỉ ông Trần T cư trú được thể hiện trong hợp đồng tín dụng các bên giao kết. Căn cứ khoản 2 Điều 5, điểm khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn được ghi trong hợp đồng.

Do đó, địa chỉ 217 Đường M, Phường Y, Thành phố K được xác định là nơi cư trú của bị đơn, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tư cách đương sự:

Nguyên đơn - Công ty TNHH A ủy quyền cho Ngô Nguyễn H tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Bị đơn ông Trần T mặc dù Tòa án đã thực

hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đảm bảo sự khách quan, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn nhưng bị đơn đã không đến Tòa án tham gia tố tụng hoặc gửi văn bản trình bày, ý kiến, yêu cầu của mình đối với ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không lý do. Do vậy Hội đồng tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về chứng cứ:

Kèm theo đơn khởi kiện, Nguyên đơn đã giao nộp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện gồm: Hồ sơ tín dụng (bao gồm Hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH B và ông Trần T; Phiếu yêu cầu giải ngân và Phiếu đề nghị vay tiêu dùng cá nhân của ông Trần T,...) đây là các tài liệu bản sao từ các tài liệu đang lưu giữ trong hồ sơ tại trụ sở của Nguyên đơn. Đại diện Nguyên đơn cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của các tài liệu này. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, trong đó có Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Do vậy, những tài liệu, chứng cứ này có giá trị chứng minh về quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng cá nhân số 106972XX ngày 09/7/2015 có chữ ký xác nhận của ông Trần T và đại diện Công ty B, có cơ sở xác định ngày 09/7/2015 Công ty TNHH B đã cho ông Trần T vay 80.000.000 đồng. Căn cứ Hợp đồng mua bán nợ số 395-0922/COLLECTION-CÔNG TY TNHH B, theo thỏa thuận, Công ty TNHH B đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH A nhiều hợp đồng tín dụng cùng khoản nợ tương ứng, trong đó bao gồm Hợp đồng tín dụng của ông Trần T. Xét thấy, việc giao kết các hợp đồng này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

Căn cứ vào Bảng tính lãi chi tiết hợp đồng số 106972XX của nguyên đơn, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán số tiền 9.821.000 đồng và ngừng thanh toán kể từ ngày 01/12/2015. Khoản nợ của bị đơn đã được chuyển giao cho nguyên đơn khi nguyên đơn ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 395-09XX/COLLECTION-CÔNG TY TNHH B đề ngày 09/9/2022 với Công ty TNHH B. Như vậy, bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền còn thiếu theo thỏa thuận của các bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đề bị đơn có văn bản trình bày ý kiến và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán xong các khoản nợ cho nguyên đơn, tuy nhiên không có chứng cứ nào cho thấy bị đơn đã thanh toán số tiền nợ cho Nguyên đơn. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc ông Trần T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn thiếu là 75.667.500 đồng.

[5]. Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ lãi:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số cá nhân số 106972XX đề ngày 09/7/2015 quy định mức lãi suất được thỏa thuận là 22%/năm và khoản 4.3 Điều 4 của Bản điều khoản Hợp đồng tín dụng số cá nhân số 106972XX đề ngày 09/7/2015 quy định mức lãi suất quá hạn được quy định là 150% của lãi suất. Bị đơn đã thanh toán số tiền 9.821.000 đồng và tính đến ngày 01/12/2015, bị đơn ngừng thanh toán nên nguyên đơn chuyển toàn bộ dư nợ gốc 75.667.500 đồng sang nợ quá hạn theo mức lãi suất 22%/năm là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ lãi trong hạn tính đến thời điểm 01/7/2019, không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi quá hạn là có lợi cho bị đơn. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi trong hạn là 60.908.350 đồng.

[6]. Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự: Trong vụ án này, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu ai cùng với ông T thực hiện nghĩa vụ dân sự nêu trên. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông T đã sử dụng số tiền vay để phục vụ nhu cầu cá nhân nên không buộc ai phải cùng có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ của ông T.

Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Trần T thanh toán số tiền của Hợp đồng tín dụng số cá nhân số 106972XX ngày 09/7/2015 tính đến ngày 09/9/2022 là 136.575.850 đồng, trong đó: Nợ gốc: 75.667.500 đồng; Nợ lãi trong hạn (tính từ ngày 01/12/2015 đến ngày 01/7/2019): 60.908.350 đồng.

[7]. Về thời hạn thanh toán: Hội đồng xét xử xét thấy, do ông Trần T vi phạm thời hạn trả nợ như thỏa thuận đã ảnh hưởng đến quyền lợi của Nguyên đơn. Do đó, Nguyên đơn yêu cầu ông T phải thanh toán hết một lần số tiền còn nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[8]. Đối với yêu cầu về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Trần T phải thanh toán tiền lãi quá hạn là 62.425.688 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên có cơ sở chấp nhận. Do đó, đình chỉ xét xử yêu cầu này của nguyên đơn.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bị đơn ông Trần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.828.793 đồng. Nguyên đơn Công ty TNHH A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[10]. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các bên đương sự được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc ông Trần T phải thanh toán tiền lãi quá hạn là 62.425.688 đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TNHH A:

Buộc ông Trần T thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số cá nhân số 106972XX ngày 09/7/2015, tính đến ngày 09/9/2022 là 136.575.850 đồng, trong đó: Nợ gốc: 75.667.500 đồng; Nợ lãi trong hạn (tính từ ngày 01/12/2015 đến ngày 01/7/2019): 60.908.350 đồng. Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Trần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.828.793 đồng.

Công ty TNHH A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.975.038 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00461XX ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Công ty TNHH A và ông Trần T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - TP. Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 - TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ việc.



Nguyễn Hồng Hạnh